

KẾT QUẢ THỰC THI CHÍNH SÁCH CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TẠI TỈNH LÀO CAI

Lê Văn Hưng, Hà Phương Thảo

Trường Đại học Tài Nguyên và Môi Trường Hà Nội

TÓM TẮT

Bài báo này nêu một số kết quả thực thi chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tại tỉnh Lào Cai do chính sách này mang lại trong những năm từ 2011 đến năm 2017. Mục đích của bài báo này nhằm nêu ra những tác dụng tích cực của chính sách này và một số hạn chế cần được khắc phục trong thời gian tới để chính sách phát huy tốt cho phát triển kinh tế xã hội tại địa phương. Trong thực tế, chính sách này là căn cứ để các đơn vị sử dụng dịch vụ như: Các nhà máy điện, các cơ sở cung cấp nguồn nước sinh hoạt, các cơ sở dịch vụ du lịch, nuôi trồng thủy sản... phải trả tiền cho bên cung cấp dịch vụ môi trường rừng là 192.598 tỷ đồng, việc đó đã tạo điều kiện cho bảo vệ và phát triển rừng tại tỉnh Lào Cai tốt hơn. Chính sách dịch vụ môi trường rừng đã mang lại hiệu quả kinh tế cho người dân năm 2017 bình quân từ 3 - 4 triệu đ/hộ/năm. Diện tích rừng tăng năm 2012 là 334.893,22 ha năm 2017 tổng diện tích rừng là 468.096 ha, diện tích rừng trồng tăng, các vụ vi phạm giảm... Đây là một chính sách có tác động tích cực đến kinh tế, xã hội và môi trường tỉnh Lào Cai. Tuy nhiên cũng còn một số vấn đề cần được hoàn thiện cũng được chỉ ra từ bài báo này.

Từ khóa: Bảo vệ và phát triển rừng, dịch vụ môi trường rừng, Lào Cai.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Theo Trung tâm Nghiên cứu Lâm nghiệp Quốc tế - CIFOR (2013), Lê Văn Hưng và Huỳnh Thị Mai (2011), chi trả dịch vụ môi trường rừng (PPES) là quan hệ tài chính tương đối mới trên thế giới, bắt nguồn từ quan điểm chính sách về “dịch vụ môi trường”. Theo quan điểm này, các hệ sinh thái, trong đó có hệ sinh thái rừng, có vai trò cung cấp các dịch vụ có tác dụng không chỉ đảm bảo sự trong lành về môi trường mà còn đảm bảo sản xuất và sức khỏe của con người, thông qua các tác động tích cực và đa dạng như bảo vệ nguồn nước, phòng hộ đầu nguồn, vẻ đẹp cảnh quan, điều hòa khí hậu, phòng chống dịch bệnh, tạo điều kiện phát triển du lịch, văn hóa và cải tạo đất.

Sau hai năm thực hiện thí điểm tại Lâm Đồng và Sơn La về thực hiện thí điểm Chính sách PES tại Việt Nam, từ ngày 1/1/2011, chính sách PES được thực hiện trên phạm vi toàn quốc theo Nghị định số 99/2010/NĐ-CP (Chính phủ, 2010). Đến nay, qua 8 năm triển khai với hành lang pháp lý thuận lợi đã tạo điều kiện cho chính sách dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) đi nhanh vào cuộc sống và mang lại kết quả tốt. Theo Trần Thu Hà (2018), ở Việt Nam, đến năm 2018, DVMTR đã thu được kết quả về mặt kinh tế: tới 8.219 tỷ đồng, đã chi cho > 500.000 hộ gia đình (với 2

triệu đồng/hộ/năm); Về mặt môi trường đã bảo vệ được 5,99 triệu ha (chiếm 45% tổng diện tích rừng cả nước); Về mặt xã hội đã giảm số vụ vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng tới 58,2%.

Ngày 16 tháng 05 năm 2011, UBND tỉnh Lào Cai ra Quyết định số 1182/QĐ-UBND ban hành quy chế hoạt động của ban chỉ đạo triển khai, thực hiện theo Nghị định 99/2010/NĐ-CP. Để tìm hiểu thực trạng tổ chức thực thi chính sách DVMTR cũng như kết quả đạt được khi thực hiện chính sách chi trả DVMTR này, từ đó ta rút ra được những tác động của chính sách tới sự phát triển kinh tế, xã hội và môi trường tại địa phương, đặc biệt là công tác quản lý và bảo vệ rừng (QL&BVR). Trên cơ sở đó có xem xét kiến nghị giải quyết một số khó khăn còn vướng mắc về DVMTR trong quá trình triển khai chính sách tại địa phương.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Chính sách chi trả dịch vụ hệ sinh thái rừng tại Lào Cai với các chỉ tiêu nghiên cứu như: Diện tích rừng, độ che phủ của rừng, khả năng phát triển rừng - trồng mới và tái sinh, khả năng bảo vệ và chống các vi phạm trong công tác bảo vệ và phát triển rừng.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp thu thập thông tin

- Phương pháp thu thập thông tin thứ cấp: Phương pháp này được sử dụng để thu thập các thông tin từ sách báo, các văn bản pháp luật, các dự án và các nghiên cứu về chi trả dịch vụ môi trường... Thu thập các tài liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, môi trường của tỉnh Lào Cai.

- Phương pháp thu thập số liệu sơ cấp: Phương pháp này là một quá trình thu thập dữ liệu trực tiếp từ những chuyên gia có kinh nghiệm và kiến thức sâu về PES. Như phương pháp chuyên gia; Phương pháp điều tra khảo sát thực tế, tiếp xúc với các đối tượng khác nhau nhằm thu thập trực tiếp thông tin, trong đó có các đối tượng điều tra, phỏng vấn sâu: Người cung cấp dịch vụ (gồm: chủ rừng, người trồng rừng, người tham gia bảo vệ rừng...); Các tổ chức kinh doanh sử dụng dịch vụ (Các doanh nghiệp khai thác thủy điện, kinh doanh nước sinh hoạt, nước phục vụ sản xuất, nuôi trồng thủy sản...); Cơ quan quản lý bảo vệ rừng...

2.2.2. Phương pháp tổng hợp, phân tích và xử lý số liệu

Đây là phương pháp tổng hợp các số liệu thu thập được dùng công cụ toán để xử lý trên Word hoặc Excel phân tích tất cả các dữ liệu đã thu thập được từ quá trình điều tra trực tiếp sẽ được diễn giải, phân tích và thảo luận.

2.2.3. Xác định đơn giá

Theo hướng dẫn tại Chương II Thông tư số: 22/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về cách xác định tiền dịch vụ môi trường rừng.

2.3. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 12 năm 2017 đến tháng 7 năm 2018 tại tỉnh Lào Cai.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Mô hình thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng tại tỉnh Lào Cai

Tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng tại Lào Cai thông qua 2 hình thức:

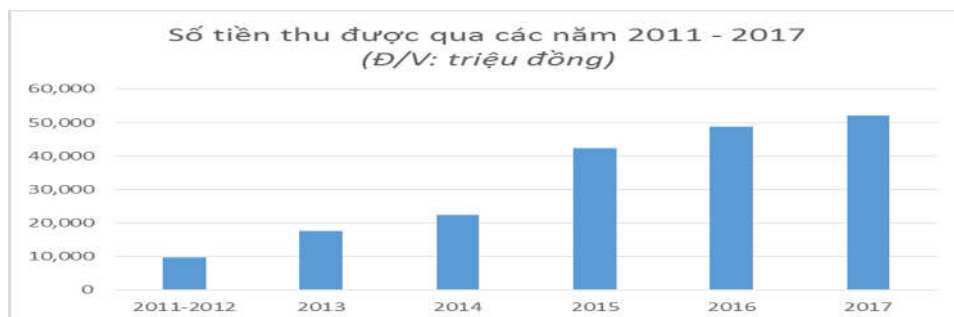
- Chủ yếu là hình thức chi trả gián tiếp, tiền của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng ủy thác cho Quỹ BVPTTR Lào Cai để trả cho các chủ rừng cung ứng dịch vụ. Mức chi trả DVMTR được thực hiện dựa theo nguyên tắc: tiền thu DVMTR ở lưu vực nào thì sẽ chi trả cho các chủ rừng ở lưu vực đó. Do đó, sẽ có nhiều mức chi trả (VNĐ/ha rừng) khác nhau giữa các lưu vực trên địa bàn tỉnh Lào Cai. Đây là vấn đề nảy sinh cần được giải quyết do mức chi ở các lưu vực chênh lệch nhau... trên cùng địa bàn không quá khác biệt.

- Chi trả DVMTR trực tiếp được thực hiện trên cơ sở hợp đồng thỏa thuận tự nguyện giữa bên sử dụng và cung ứng dịch vụ môi trường rừng. Kết quả điều tra của cho thấy trên 75% người dân đồng tình khi được chi trả theo hình thức này.

3.2. Kết quả thu, giải ngân tiền dịch vụ môi trường rừng tại tỉnh Lào Cai

3.2.1. Kết quả thu tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng tỉnh Lào cai giai đoạn 2011 - 2017

Thực hiện Quyết định số 119/QĐ-TCLN-KHTC ngày 21/3/2012 của Tổng cục Lâm nghiệp - Bộ Nông nghiệp và PTNT và Văn bản chỉ đạo số 869/UBND-NLN ngày 16/4/2012 của UBND tỉnh về việc đăng ký kê khai và ký kết hợp đồng ủy thác, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng đã triển khai thực hiện ký kết hợp đồng ủy thác chi trả tiền DVMTR theo đúng kế hoạch, đúng quy trình, đảm bảo tính pháp lý và hiệu quả cao.



Hình 1. Kết quả thu tiền dịch vụ môi trường rừng tỉnh Lào Cai (2011 - 2017)

Qua hình 1 và bảng 1 thì kết quả thu đề tăng qua các năm, tuy nhiên cũng vẫn còn một số doanh nghiệp tránh né, đưa ra nhiều lý do khác nhau để không thực hiện ký kết hợp đồng và

trả tiền DVMTR đây là vấn đề tồn tại cần có hướng giải quyết (số tiền này lên tới trên 27 tỷ được trình bày tại bảng 3).

Bảng 1. Kết quả thu tiền dịch vụ môi trường rừng tỉnh Lào Cai (2011 - 2017)

DVT: triệu đồng

Khoản thu năm	Cơ sở sản xuất thủy điện	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước	Đơn vị kinh doanh dịch vụ du lịch	Nước lạnh	Cơ sở sản xuất công nghiệp sử dụng nước
2011		Tiền DVMTR năm 2011 được thu bù vào năm 2012 và 2013			
2012	9.125	418	191		
2013	16.813	584	254		
2014	21.373	472	454		
2015	41.013	613	715		
2016	46.818	563	807	32	38
2017	50.327	641	1.147	36	419
Tổng	192.598	3.293	3.569	68	457

(Nguồn: Quỹ Bảo vệ và Phát triển Rừng tỉnh Lào Cai năm 2011 - 2017).

Theo Nghị định 99/2010/NĐ-CP của Chính phủ (Chính phủ, 2010) đã qui định 05 loại DVMTR thuộc diện phải thu tiền DVMTR. Tuy nhiên, từ năm 2011 đến năm 2015 tỉnh Lào Cai thực hiện thu tiền DVMTR ở 03 nhóm đối tượng (thủy điện, nước sạch và dịch vụ du lịch), đến năm 2016 tỉnh Lào Cai thực hiện thu tiền trên cả 5 loại DVMTR. Nhưng dịch vụ

thủy điện mang lại nguồn thu lớn nhất tới 192.598 tỷ, sau đến là doanh nghiệp cung ứng nước, du lịch...

3.2.2. Kết quả giải ngân tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng giai đoạn 2011 - 2017

Kết quả số liệu thực hiện Dự án được thể hiện tại bảng 2.

Bảng 2. Tổng số tiền giải ngân dịch vụ môi trường rừng từ năm 2012 - 2017

DVT: triệu đồng

Huyện	Năm					
	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Bắc Hà	471	631	2.295	2.524	3.694	4.924
Văn Bàn	253	759	2.977	5.246	2.887	3.265
Mường Khương	45	70	918	940	1.716	2.031
Bảo Yên	772	1.265	3.747	5.325	6.387	6.912
Si Ma Cai	87	131	755	841	1.379	2.196
Bảo Thắng	21	51	417	387	476	556
Sa Pa	145	411	4.347	8.475	11.041	12.332
Bát Xát	663	1.087	1.869	6.947	14.485	15.694
TP. Lào Cai	342	542	927	848	918	1.021
Tổng	2.799	4.947	18.252	31.533	42.983	48.931

(Nguồn: Quỹ Bảo vệ và Phát triển Rừng tỉnh Lào Cai năm 2011 - 2017).

Từ năm 2012 số tiền thanh toán cho các chủ rừng là hơn 2 tỷ đồng, đến năm 2017 Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Lào Cai đã thực hiện tạm ứng, thanh toán tiền DVMTR cho các chủ rừng với số tiền lên đến gần 50 tỷ đồng, tính đến 7/2018 đã có 14.850 chủ rừng của 98 xã thuộc 9 huyện, thành phố đủ điều kiện được chi trả.

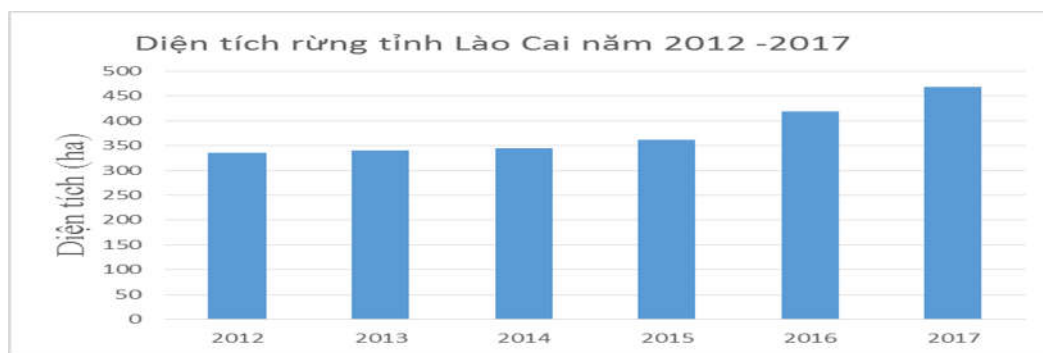
3.3. Tác động chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tới kinh tế, xã hội, môi trường tỉnh Lào Cai

Chính sách chi trả DVMTR giải ngân tăng qua các năm như bảng 2 đã tác động đến ý thức trồng rừng, bảo vệ rừng của người dân và

người dân hiểu rõ về quyền và trách nhiệm của mình. Người dân được các cơ sở quan tâm hướng dẫn, tuyên truyền, điều hành quản lý bảo vệ rừng, phát triển rừng, phòng chống cháy chữa cháy rừng ở cơ sở tốt hơn, ý thức của người dân trong công tác bảo vệ rừng ngày càng được nâng cao.

3.3.1. Tăng diện tích rừng

Cùng với các chương trình dự án khác của ngành lâm nghiệp, chính sách chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh đã góp phần quan trọng vào việc nâng cao diện tích và độ che phủ rừng của tỉnh Lào Cai.

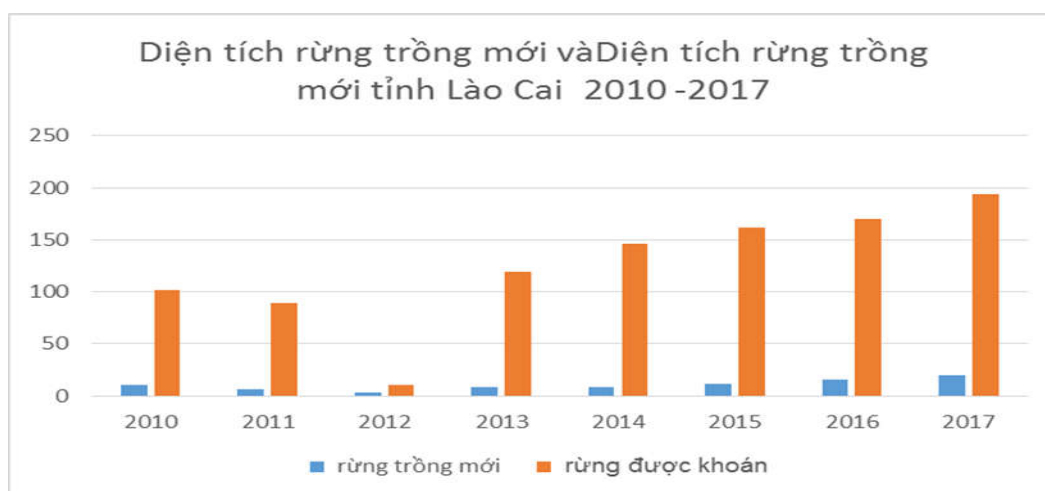


Hình 2. Diện tích rừng toàn tỉnh giai đoạn 2012 - 2017

Diện tích rừng trên địa bàn tỉnh Lào Cai tăng lên đáng kể qua các năm tổng diện tích rừng năm 2012 là 334.893,22 ha, năm 2017 là 468.096 ha tăng hơn 130 ngàn ha.

Theo thống kê của Chi cục Phát triển lâm

nghiệp tỉnh Lào Cai, diện tích rừng được trồng mới và rừng được khoán trong những năm vừa qua được tăng lên theo từng năm, được thể hiện cụ thể qua hình 3.



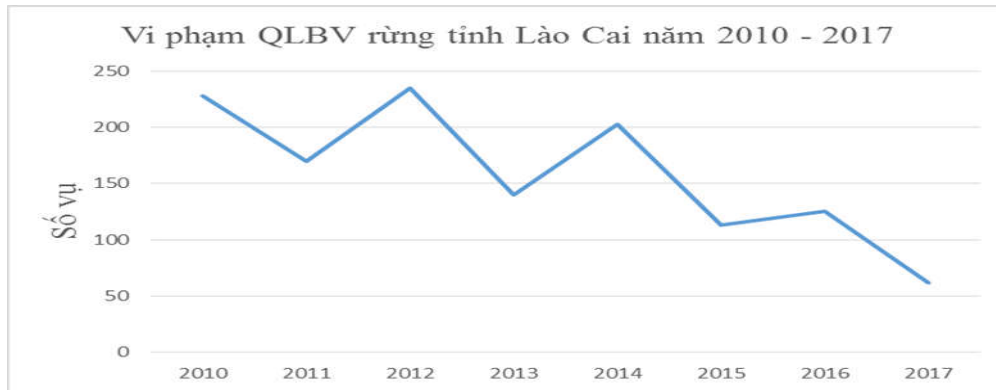
Hình 3. Diện tích rừng trồng mới và rừng được khoán tại tỉnh Lào Cai năm 2010 - 2017

Năm 2010 diện tích rừng trồng mới và rừng được khoán giảm. Nhưng năm 2012 trở lại đây

diện tích rừng trồng mới và rừng được khoán tăng lên.

Yếu tố quan trọng giúp cho công tác quản lý bảo vệ rừng ở tỉnh đạt được kết quả tốt là nhờ sự tham gia tích cực của người dân vào công tác bảo vệ rừng (thông qua nhận khoán bảo vệ

rừng). Điều này được thể hiện thông qua việc vi phạm trong quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn có xu hướng giảm (từ gần 240 vụ năm 2010 giảm còn hơn 50 vụ năm 2017).



Hình 4. Vi phạm QLBV rừng tỉnh Lào Cai năm 2010 - 2017

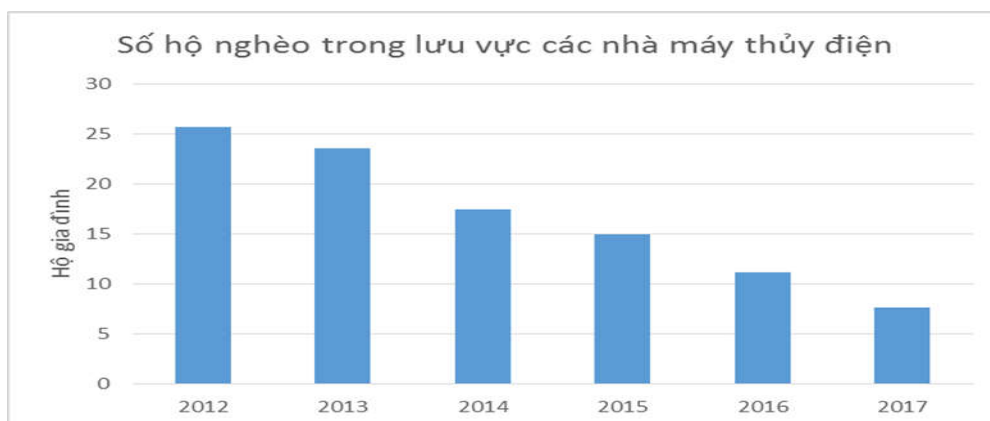
Đây không chỉ là kết quả tác động từ riêng chính sách chi trả DVMTR mà là tổng hợp của nhiều chính sách phát triển lâm nghiệp khác và tỉnh Lào Cai đang thực hiện. Nhưng có thể thấy, những tín hiệu tốt từ công tác quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh có sự đóng góp quan trọng của việc thực hiện chính sách chi trả DVMTR.

3.3.2. Giải quyết các vấn đề mặt kinh tế

Bên cạnh đó, nguồn tiền DVMTR còn có ý nghĩa hết sức quan trọng công tác bảo vệ và phát triển rừng toàn tỉnh, giúp giảm thiểu gánh nặng cho ngân sách nhà nước trong việc phát triển và bảo vệ rừng. Tính từ năm 2012 - 2017 số tiền ngân sách thực hiện cho công tác khoán bảo vệ rừng 130.779 triệu đồng, trong đó nguồn tiền DVMTR chiếm tỷ lệ 76,7% nguồn kinh phí này với số tiền 100.372 triệu đồng.

Theo Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Lào Cai, 2018. Nhờ triển khai tốt chính sách chi trả DVMTR, thu nhập thực tế bình quân của các hộ gia đình, cá nhân nhận giao khoán bảo vệ rừng đã có những cải thiện. Năm 2012 trung bình hộ gia đình nhận được 500.000 - 1.000.000 đồng/hộ/năm đến năm 2017 có những hộ thu nhập tiền DVMTR đạt 3.000.000 - 4.000.000 đồng/hộ/năm. Giảm tỷ lệ hộ nghèo tại các nơi chi trả DVMTR.

Số tiền nhận được từ việc thực hiện chính sách chi trả DVMTR tuy không nhiều nhưng cũng ảnh hưởng rất lớn đối với các hộ gia đình thuộc diện cận nghèo và nghèo. Nhờ triển khai tốt chính sách chi trả DVMTR, thu nhập thực tế bình quân của các hộ gia đình, cá nhân nhận giao khoán bảo vệ rừng đã có những cải thiện.



Hình 5. Số hộ nghèo trong lưu vực các nhà máy thủy điện

Năm 2012, là năm đầu triển khai chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh, tổng số hộ nghèo trong lưu vực các nhà máy thủy điện là 25.655 hộ/66.118 hộ, tỷ lệ hộ nghèo trong lưu vực các nhà máy thủy điện chiếm 38,8%. Đến năm 2017, sau 06 năm triển khai DVMTR số hộ nghèo trong lưu vực các nhà máy thủy điện còn 7.674 hộ/34.835 hộ

(giảm 17.98 hộ so với năm 2012) tỷ lệ hộ nghèo chiếm 22,02%.

3.4. Các vấn đề còn tồn tại cần giải quyết

Qua kết quả điều tra cho thấy thực trạng việc thực thi chính sách DVMTR ở Lào Cai còn có một số vấn đề sau:

3.4.1. Vấn đề tồn đọng của một số doanh nghiệp không nộp theo quy định

Bảng 3. Số tiền nợ do các doanh nghiệp không nộp theo quy định

TT	Tên đơn vị	Tổng nợ (đồng)
1	Cơ sở sản xuất thủy điện (12 đơn vị)	23.362.307.929
2	Cơ sở kinh doanh du lịch (01 đơn vị)	3.889.000.000
3	Cơ sở nuôi cá nước lạnh (17 đơn vị)	311.380.500
	Tổng cộng	27.562.688.429

Như vậy, số nợ của các doanh nghiệp tập trung chủ yếu là các cơ sở sản xuất điện tại 12 đơn vị với số tiền này chiếm tới 23,3 tỷ đồng, có 1 cơ sở kinh doanh du lịch nhưng số nợ tới gần 3,9 tỷ đồng và 17 đơn vị nuôi cá nước lạnh nợ 0,3 tỷ đồng.

Trong Nghị định số 147/2016/NĐ-CP (Chính phủ, 2016), tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định 147 đã bổ sung như: “Tổ chức, cá nhân được hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng phải chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng”. Nhưng hiện tại quy định này còn chưa được thực hiện.

3.4.2. Vấn đề tổ chức nhân sự và thủ tục hành chính của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng và một số vấn đề khác

- Nhân sự của Quỹ BVPTTR không đủ và bố trí chưa hợp lý để thực thi công việc.

Bộ máy kiêm nhiệm với 19 cán bộ của Quỹ BVPTTR tỉnh không đủ cán bộ để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định. Do phạm vi, đối tượng phải thu tiền sử dụng DVMTR được mở rộng từ 21 đơn vị lên khoảng 200 đơn vị vào năm 2017, đối tượng được chi trả được cũng mở rộng từ 9.000 chủ rừng thuộc phạm vi 117 xã trên địa bàn 9

huyện, thành phố tăng lên trên 14.850 chủ rừng đây là thách thức cần được khắc phục.

Bộ phận giám sát quỹ lại được bố trí nằm ngay trong QBVPTR của tỉnh là không hợp lý, không bảo đảm tính minh bạch, rõ ràng trong quá trình thực thi. Bộ phận này cần được tách riêng và hoạt động độc lập dưới sự chỉ đạo của UBND tỉnh.

- Thủ tục hành chính trong quá trình chi trả DVMTR còn rườm rà, phức tạp. Nhiều chủ rừng ở xa mà số tiền nhận không đủ tiền đi lại do đo nhiều chủ rừng không đến nhận tiền. Như Thông tư số 20/2012/TT-BNNPTNT ngày 07 tháng 5 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn trình tự thủ tục nghiệm thu thanh toán tiền chi trả DVMTR, cần xem xét tinh giản cho phù hợp với thực tế địa phương.

- Vấn đề chồng lấn ranh giới giữa các chủ rừng: Tình trạng diễn ra khá phổ biến ở các huyện, trong đó có cả việc chồng lấn ranh giới giữa các chủ rừng là hộ gia đình với các Ban quản lý rừng phòng hộ như trường hợp tại xã Xuân Thủy, huyện Văn Bàn...

3.4.3. Một số quy định cần xem xét tính hợp lý khi triển khai trong thực tiễn

Thông tư số 60/2012/TT-BNNPTNT (Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2012) quy định về lưu

vực cần được xem xét như: Việc quy định chi trả tiền DVMTR theo từng lưu vực đã tạo ra mức chênh lệch tiền DVMTR lớn giữa chủ rừng, thậm chí ngay trong một huyện, tiền DVMTR giữa 02 xã là khác nhau (bởi nằm ở 2 lưu vực khác nhau). Tại tỉnh Lào Cai, mức chênh lệch lớn nhất tiền chi trả DVMTR đã ghi nhận là 40.000 đồng/ha và 305.000 đồng/ha, điều này đã tạo nên những bất công, không đồng tình trong người dân, vì điều quản lý bảo vệ rừng như nhau, nhưng lại nhận được số tiền chi trả chênh lệch quá lớn. Vì vậy, thay vì quy định chi trả theo lưu vực, nhiều địa phương kiến nghị nên giao thẩm quyền cho UBND cấp tỉnh căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương để quyết định chi trả tiền DVMTR theo lưu vực hay theo hệ thống các lưu vực.

4. KẾT LUẬN

Chính sách trả DVMTR có vai trò quan trọng tại Lào Cai trong bảo tồn tài nguyên thiên nhiên rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, mang lại nhiều lợi ích tới đối tượng sử dụng dịch vụ và cung cấp dịch vụ đóng góp tăng nguồn thu từ DVMTR qua các năm, góp phần ổn định và nâng cao đời sống người dân; Thu nhập thực tế bình quân của các hộ gia đình, cá nhân nhận giao khoán bảo vệ rừng đã có những cải thiện góp phần xóa đói giảm nghèo; Sau 06 năm triển khai chính sách Lào Cai đã giảm tỷ lệ hộ nghèo còn 22,02%. Kết quả này phù hợp với Milder, J. C. (2010).

Người dân có ý thức, trách nhiệm hơn trong công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng cụ thể diện tích rừng và rừng trồng mới đều tăng qua các năm.

Số hộ gia đình nhận khoán quản lý bảo vệ rừng tăng mạnh cụ thể năm 2012 có 9.446 chủ rừng thì đến năm 2017 đã có 14.850 chủ rừng. Người dân có ý thức hơn trong công tác bảo vệ rừng, điều đó cho thấy số vụ vi phạm về quản lý bảo vệ rừng có giảm từ 235 vụ năm 2012 xuống còn 62 vụ vi phạm năm 2017.

Tuy nhiên, việc thực hiện chính sách chi trả

DVMTR tại tỉnh Lào Cai vẫn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc như: Công tác nhân sự; Tính hiệu lực của các văn bản quy phạm pháp luật chưa cao; Xác định ranh giới giữa các chủ rừng; Các thủ tục hành chính cần tiếp tục hoàn thiện...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2012. Thông tư số 20/2012/TT-BNNPTNT ngày 07 tháng 5 năm 2012 của Bộ NN&PTNT hướng dẫn trình tự thủ tục nghiệm thu thanh toán tiền chi trả DVMTR.
2. Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2012. Thông tư 60/2012/TT-BNNPTNT, ngày 9/11/2012 Thông tư quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định diện tích rừng trong lưu vực phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng.
3. Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2017. Thông tư số 22/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017 về “Cách xác định tiền dịch vụ môi trường rừng”.
4. Chính phủ, 2010. Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 về “Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng”.
5. Chính phủ, 2016. Nghị định số 147/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 11 năm 2016 về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng”.
6. Trần Thu Hà, 2018. Đóng góp của hệ sinh thái chính tại Việt Nam. Báo cáo đánh giá hệ sinh thái quốc gia, Hà Nội, T11.2018.
7. Lê Văn Hưng, Huỳnh Thi Mai, 2011. Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn đề xuất các nội dung của cơ chế chi trả dịch vụ môi trường liên quan đến đa dạng sinh học. Báo cáo kết quả khoa học Đề tài cấp bộ 2010 - 2011.
8. Quỹ Bảo vệ và Phát triển Rừng Lào Cai, 2018. Báo cáo kết quả thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường tỉnh Lào Cai năm 2011 - 2017.
9. Trung tâm Nghiên cứu Lâm nghiệp Quốc tế - CIFOR, 2013. Báo cáo chuyên đề - Chi trả dịch vụ môi trường rừng tại Việt Nam.
10. UBND tỉnh Lào Cai, 2011. Quyết định số 1182/QĐ-UBND ban hành quy chế hoạt động của ban chỉ đạo triển khai, thực hiện theo Nghị định 99.
11. Milder, J. C., S. J. Scherr, and C. Bracer, 2010. Trends and future potential of payment for ecosystem services to alleviate rural poverty in developing countries. *Ecology and Society* 15(2): 4.
12. Pagiola, S., and G. Platias, 2007. “Payments for Environmental Services: From Theory to Practice” Washington, DC: World Bank.

RESULTS OF POLYCY ENFORCEMENT FOR PAYMENT OF FOREST ENVIRONMENTAL SERVICES IN LAO CAI PROVINCE

Le Van Hung, Ha Phuong Thao

Hanoi University of Natural Resources and Environment

SUMMARY

This article shows the results of the enforcement of PFES in Lao Cai province due to this policy from 2011 to 2017. The purpose of this article is to raise the positive effects of this policy and some limitations need to be overcome in the coming time to promote good policies for local socio-economic development. In fact, this policy is the basis for applications. service users such as power plants, water supply facilities, tourist service, aquaculture... must pay the PFES provider VND 192,598 billion. That has created better conditions for forest protection and development in Lao Cai province. The PFES policy has brought about economic efficiency for the people in 2017 on an average of 3 - 4 million VND/household/year, from 2012 to 2017 the forest area increased from 334,893.22 to 468,096 ha, plantation area increased, violations decreased... This is a policy that has a positive impact on the economy, society, and environment of Lao Cai province. However, there are also some issues that need to be finalized as well from this article.

Keywords: Forest environmental services, forest protection and development, Lao Cai.

Ngày nhận bài : 25/10/2018

Ngày phản biện : 13/5/2019

Ngày quyết định đăng : 20/5/2019